

PHIẾU HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
(Bảng tài chính công khai)

Số: PTT0302262175

Ngày: 3 tháng 2 năm 2026

Thực đơn	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm tẻ; Chả lươn (Lươn, thịt lợn, trứng, lá lốt); Su hào xào thịt lợn; Canh đậu phụ cà chua.	Cơm tẻ; Chả lươn (Lươn, thịt lợn, trứng, lá lốt); Su hào xào thịt lợn; Canh đậu phụ cà chua.
Bữa chính buổi chiều		Cháo bồ câu, thịt lợn, đỗ xanh.
Bữa phụ	Bún, thịt lợn, rau hẹ. Sữa Bột Sữa Bột Nuvi GrowSchool.	Sữa Bột Sữa Bột Nuvi GrowSchool.

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

Số TT	Thực phẩm	ĐV tính	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường		Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường		Tổng cộng		
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Thịt lợn sẵn bỏ bì	kg	9.	1,098,000	2.6	317,200	11.6	122,000	1,415,200
2	Lươn	kg	2.7	540,000	0.5	100,000	3.2	200,000	640,000
3	Trứng vịt	kg	2.	120,000	0.7	42,000	2.7	60,000	162,000
4	Mỡ khô	kg	0.8	64,000	0.1	8,000	0.9	80,000	72,000
5	Chim bồ câu làm sạch	kg	-	-	0.5	145,000	0.5	290,000	145,000
6	Đậu phụ trắng	kg	4.2	105,000	0.7	17,500	4.9	25,000	122,500
7	Cà chua	kg	8.4	252,000	2.7	81,000	11.1	30,000	333,000
8	Rau hẹ	kg	1.	25,000	-	-	1.	25,000	25,000
9	Lá lốt	kg	0.3	5,100	0.1	1,700	0.4	17,000	6,800
10	Rau mùi tàu	kg	0.2	6,000	0.1	3,000	0.3	30,000	9,000
11	Su hào	kg	4.3	86,000	1.2	24,000	5.5	20,000	110,000
									3,040,500
1	Gạo tẻ máy	kg	13.4	241,200	4.9	88,200	18.3	18,000	329,400
2	Bún (miền gạo) khô	kg	6.	192,000	-	-	6.	32,000	192,000
3	Dầu ăn	kg	1.1	71,500	0.5	32,500	1.6	65,000	104,000
4	Hành củ	kg	0.2	7,000	0.1	3,500	0.3	35,000	10,500
5	Muối I ốt	kg	0.05	300	0.05	300	0.1	6,000	600
6	Bột canh	kg	0.3	7,200	0.1	2,400	0.4	24,000	9,600
7	Đỗ xanh tây vỏ	kg	-	-	0.5	25,000	0.5	50,000	25,000
8	Nước mắm	kg	0.2	5,500	0.1	2,750	0.3	27,500	8,250
9	Sữa bột NuVi Groww	kg	3.6	936,000	1.2	312,000	4.8	260,000	1,248,000
									1,927,350
			Cộng	3,761,800	Cộng	1,206,050	Tổng cộng		4,967,850

BẢNG KÊ CHI PHÍ - DỊCH VỤ KHÁC

Số TT	Khoản mục	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
CỘNG CHI PHÍ KHÁC					

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP

KHOẢN MỤC	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	CỘNG
Số suất ăn	209	67	276
Chi phí thực phẩm	3,761,800	1,206,050	4,967,850
Phân bổ chi phí khác	-	-	-
Cộng	3,761,800	1,206,050	4,967,850
Giá thành bình quân 1 suất ăn	17,999	18,001	17,999
Định mức chi 1 suất ăn	18,000	18,000	
Tổng chi theo định mức	3,762,000	1,206,000	4,968,000
Chênh lệch theo định mức	200	(50)	150
SỐ DƯ ĐẦU NGÀY (Theo	250	950	1,200
SỐ DƯ CUỐI NGÀY (Theo	450	900	1,350

NGƯỜI DUYỆT**NGƯỜI KIỂM TRA**
(Hoặc đại diện CMHS)**NGƯỜI LẬP**

Phạm Thị Thu Thơm

Phạm Thị Ngọc Diệp

Phạm Thị Ánh Tuyết